



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, - ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
VĂN PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, - ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC - HẢI DƯƠNG (HD)
tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỪ HÀ TĨNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25-06-2026

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)		Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Nối trơn (Socket)	21	1,400	1,512	10	4	Nối giảm (Reducing socket)	27 x 21	1,400	1,512	10
		27	1,800	1,944	10			34 x 21	1,900	2,052	10
		34	2,100	2,268	10			34 x 27	2,500	2,700	10
		42	3,500	3,780	10			42 x 21	3,000	3,240	10
		49	4,500	4,860	10			42 x 27	3,100	3,348	10
		60	7,900	8,532	10			42 x 34	3,200	3,456	10
		75	10,600	11,448	8			49 x 21	4,000	4,320	10
		90	17,800	19,224	8			49 x 27	4,100	4,428	10
		110	25,800	27,864	8			49 x 34	4,300	4,644	10
		125	95,300	102,924	12.5			49 x 42	4,400	4,752	10
2	Tê (Tee)	21	2,300	2,484	10			60 x 21	5,800	6,264	10
		27	4,000	4,320	10			60 x 27	6,900	7,452	10
		34	5,300	5,724	10			60 x 34	8,500	9,180	10
		42	7,600	8,208	10			60 x 42	7,600	8,208	10
		49	11,300	12,204	10			60 x 49	8,900	9,612	10
		60	17,400	18,792	10			75 x 34	10,400	11,232	8
		75	30,200	32,616	8			75 x 42	10,400	11,232	8
		90	49,000	52,920	8			75 x 49	10,400	11,232	8
		90	72,000	77,760	10			75 x 60	10,900	11,772	8
		110	70,100	75,708	8			90 x 34	13,400	14,472	8
		110	98,400	106,272	10			90 x 42	14,800	15,984	8
		125	147,500	159,300	12.5			90 x 49	14,800	15,984	8
		140	219,400	236,952	10			90 x 60	15,200	16,416	8
		160	324,100	350,028	10			90 x 75	16,600	17,928	8
		200	739,900	799,092	10			110 x 34	22,100	23,868	8
3	Y (Wye)	34	6,200	6,696	8			110 x 42	22,400	24,192	8
		42	8,300	8,964	8			110 x 49	22,400	24,192	8
		49	16,100	17,388	8			110 x 60	22,900	24,732	8
		60	21,800	23,544	8			110 x 75	22,900	24,732	8
		75	41,600	44,928	8			110 x 90	23,900	25,812	8
		90	51,300	55,404	8			125 x 110	42,100	45,468	8
		90	51,700	55,836	10			140 x 125	101,700	109,836	8
		110	77,400	83,592	8			160 x 125	102,800	111,024	8
		110	77,900	84,132	10	5	Thông sàn (Floor drain)	75	20,800	22,464	10
		125	203,100	219,348	12.5	6	Nút bịt (Cap)	125	65,000	70,200	12.5
		140	249,400	269,352	10	7	Tê cong (Sanitary Tee)	125	253,400	273,672	10

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỪ HÀ TĨNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25-06-2026												
STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán		
8	Co 90 ^o (90 ^o elbow)	21	1,400	1,512	10	12	Tê giảm (Reducing tee)	27 x 21	3,100	3,348	10	
		27	2,300	2,484	10			34 x 21	4,000	4,320	10	
		34	3,500	3,780	10			34 x 27	4,300	4,644	10	
		42	5,800	6,264	10			42 x 21	5,200	5,616	10	
		49	9,000	9,720	10			42 x 27	5,800	6,264	10	
		60	18,400	19,872	10			42 x 34	7,000	7,560	10	
		75	23,900	25,812	8			49 x 21	8,500	9,180	10	
		90	35,900	38,772	8			49 x 27	8,600	9,288	10	
		90	50,300	54,324	10			49 x 34	9,000	9,720	10	
		110	51,300	55,404	8			49 x 42	11,600	12,528	10	
		110	77,900	84,132	10			60 x 21	10,400	11,232	10	
		125	99,900	107,892	12.5			60 x 27	11,800	12,744	10	
		140	127,300	137,484	10			60 x 34	13,000	14,040	10	
		160	308,300	332,964	10			60 x 42	17,100	18,468	10	
		180	257,900	278,532	10			60 x 49	17,100	18,468	10	
9	Co 45 ^o (45 ^o elbow)	21	1,400	1,512	10			75 x 34	19,700	21,276	8	
		27	1,900	2,052	10			75 x 42	21,100	22,788	8	
		34	3,000	3,240	10			75 x 49	23,900	25,812	8	
		42	4,400	4,752	10			75 x 60	26,600	28,728	8	
		49	7,000	7,560	10			90 x 34	33,000	35,640	8	
		60	16,000	17,280	10			90 x 42	33,000	35,640	8	
		75	19,700	21,276	8			90 x 49	40,400	43,632	8	
		90	26,600	28,728	8			90 x 60	41,400	44,712	8	
		110	39,800	42,984	8			90 x 75	45,900	49,572	8	
		110	67,300	72,684	10			110 x 34	42,400	45,792	8	
		125	93,600	101,088	12.5			110 x 42	43,900	47,412	8	
		140	107,900	116,532	10			110 x 49	45,000	48,600	8	
		160	157,500	170,100	10			110 x 60	47,900	51,732	8	
		180	203,900	220,212	10			110 x 75	50,200	54,216	8	
		10	Bạc chuyển bạc	60 x 42	10,900			11,772	10	110 x 90	61,900	66,852
75 x 42	10,000			10,800	10			125 x 75	132,300	142,884	10	
75 x 60	10,000			10,800	10			125 x 90	136,400	147,312	10	
90 x 60	17,500			18,900	10			125 x 110	159,300	172,044	10	
90 x 75	15,600			16,848	10	13	Y giảm (Reducing Wye)	75 x 60	31,000	33,480	10	
110 x 60	31,800			34,344	10			90 x 42	31,400	33,912	10	
110 x 75	33,800			36,504	10			90 x 49	32,000	34,560	10	
110 x 90	35,800			38,664	10			90 x 60	40,300	43,524	10	
125 x 75	48,900			52,812	10			90 x 75	50,300	54,324	10	
125 x 90	48,900			52,812	10			110 x 49	49,000	52,920	10	
125 x 110	48,900			52,812	10			110 x 60	54,900	59,292	10	
140 x 90	56,100			60,588	10			110 x 75	69,600	75,168	10	
140 x 110	56,100			60,588	10			110 x 90	73,800	79,704	10	
160 x 110	92,300			99,684	10			125 x 75	99,500	107,460	10	
160 x 140	92,300			99,684	10			125 x 90	108,300	116,964	10	
200 x 110	163,800			176,904	10			125 x 110	125,200	135,216	10	
200 x 160	131,900			142,452	10			140 x 90	158,300	170,964	10	
250 x 200	271,200			292,896	10			140 x 110	167,800	181,224	10	
11	Bít xả (Clean out)	125	76,100	82,188	6							
		60 M	12,400	13,338	5							